

-(으)매

bởi vì, do, vì lẽ

Lý do được diễn đạt bằng văn phong cổ nhất mà ngôn ngữ này còn dùng. Ngắn gọn, trang nghiêm, và gần như chỉ giới hạn trong kinh điển, thơ ca và các bản tuyên cáo trang trọng.

Cách kết hợp

Loại gốc từ	Dạng	Ví dụ
Kết thúc bằng nguyên âm	-매	하다 → 하매
Kết thúc bằng phụ âm	-으매	있다 → 있음매
Kết thúc bằng ㄹ	-매	만들다 → 만들매
Quá khứ	-았/었으매	하였으매
Không giống với	-(으)ㅁ에	있음에 — danh từ + trợ từ
Dạng tương đương hiện đại	-(으)므로	있으므로

Khi nào dùng

Gốc từ kết thúc bằng nguyên âm dùng -매, kết thúc bằng phụ âm dùng -으매, và gốc ㄹ không thêm gì: 만들매. Nó được viết liền, và thì có thể xuất hiện bên trong: 하였으매.

Nó nêu lý do, giống hệt như -(으)므로: 뜻이 있으매 길이 열렸다. Đừng nhầm với dạng danh từ hóa -(으)ㅁ에. 있음매 là đuôi liên kết; 있음에 là danh từ 있음 cộng với trợ từ. Chúng phát âm giống nhau nhưng viết khác nhau.

Văn phong cổ nhất trong các đuôi chỉ nguyên nhân — cổ hơn 고로, cổ hơn 은즉. Trong văn xuôi hiện đại, nó chỉ xuất hiện khi cố ý tạo hiệu quả.

Ví dụ trong câu

- 1

뜻이 있으매 길이 열리는 법이다.
Có chí thì ắt có đường.
- 2

밤이 깊으매 등불을 밝혔다.
Đêm đã khuya, người ta thắp đèn lên.
- 3

약속을 하였으매 지키는 것이 도리다.
Lời hứa đã được đưa ra thì giữ lời là lẽ phải.
- 4

근본이 바르매 흔들림이 없다.
Gốc rễ vững chắc thì chẳng hề lung lay.
- 5

손수 만들매 그 값을 아는 것이다.
Tự tay làm ra nên mới biết giá trị của nó.
- 6

때가 이르매 모두 자리에서 일어섰다.
Giờ đã điểm, tất cả đứng dậy khỏi chỗ ngồi.

So sánh với

-(으)므로
Dạng tương đương hiện đại. 므로 là tiếng Hàn trang trọng chuẩn mực; 매 thuộc về một tầng ngôn ngữ cổ hơn hẳn.
뜻이 있으므로 (trang trọng) / 뜻이 있으매 (cổ điển)

-(으)ㄴ/는 고로
Cả hai đều cổ. 고로 dùng chữ Hán 故 (cổ) và đọc như lập luận cổ điển; 매 là đuôi thuần Hàn và đọc như kinh văn hay thơ ca.
그러한 고로 연기하였다. (lập luận) / 뜻이 있으매 길이 열렸다. (thơ văn)

-(으)ㅁ에
Cặp cần phân biệt rõ. 있음에 là danh từ 있음 cộng trợ từ; 있음매 là đuôi liên kết. Hai từ khác nhau nhưng phát âm giống nhau.
그가 있음에 감사한다. (biết ơn vì có anh ấy) / 뜻이 있으매 길이 열린다. (vì có chí nên)

Lưu ý

- ✗ 뜻이 있음에 길이 열렸다. — với ý “vì đã có chí”

○ 뜻이 있으매 길이 열렸다.
있음에 là danh từ cộng trợ từ. Đuôi liên kết chỉ nguyên nhân là 있음매.
- ✗ 손수 만들으매 그 값을 안다.

○ 손수 만들매 그 값을 안다.
Gốc từ kết thúc bằng ㄹ dùng -매 trực tiếp, không có 으.
- ✗ 야, 배고프매 밥 먹자.

○ 야, 배고프니까 밥 먹자.
-(으)매 mang tính cổ điển. Trong hội thoại, nó nghe như đang đọc thuộc lòng một văn bản cổ.